

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/được sửa đổi, bổ sung/
bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Bộ Tài chính**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 20 thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tài chính được quy định tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021, gồm:

1. Thủ tục hành chính mới: 08 thủ tục.
2. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: 08 thủ tục.
3. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 04 thủ tục.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2021.

Vụ Chính sách thuế thực hiện nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Đum*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Tổng cục Hải quan; Tổng cục thuế;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST(P_{XNK}) *(56)✓*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



★ Vũ Thị Mai

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH/ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/BỊ
BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**
(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài chính)

PHẦN I.
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Bộ Tài chính**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương			
1	Thủ tục đề nghị xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng	Hải quan	Bộ Ngoại giao
2	Thủ tục đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế	Hải quan	Bộ Ngoại giao
3	Thủ tục đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.	Hải quan	Bộ Tài chính
4	Thủ tục xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, chất lượng	Hải quan	Cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế/cơ quan quản lý chuyên ngành
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
C. Thủ tục hành chính cấp huyện			
1	Thủ tục không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Hải quan	Chi cục Hải quan
2	Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế	Hải quan	Cơ quan đăng ký đầu tư/ Chi cục Hải quan

	xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất		
3	Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng)	Hải quan	Chi cục Hải quan
4	Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	Hải quan	Chi cục Hải quan

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.007657	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội; hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác	Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ; Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ	Hải quan	Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.007658	Thủ tục cấp số định mức miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Khoản 2 Điều 1, Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ	Hải quan	Cục Hải quan tỉnh, thành phố. Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền
2	1.007662	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sau thông quan thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan	Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ. Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ	Hải quan	Cục Hải quan tỉnh, thành phố
3	1.007660	Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế	Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ. Khoản 7, khoản 8, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.	Hải quan	Cục Hải quan tỉnh, thành phố
C. Thủ tục hành chính cấp huyện					

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.007659	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	-Từ Điều 5 đến Điều 27, khoản 6 Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ. - Từ khoản 2 đến khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ	Hải quan	Chi cục Hải quan
2	1.007661	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong thông quan thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan	-Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ -Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.	Hải quan	Chi cục Hải quan
3	1.007663	Thủ tục hoàn thuế, hoàn tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	- Từ Điều 33 đến Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ - Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.	Hải quan	Chi cục Hải quan
4	1.007664	Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế.	- Điều 7, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ	Hải quan	Chi cục Hải quan

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			- Khoản 3, khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.		

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
C. Thủ tục hành chính cấp huyện					
1	1.007233	Thủ tục xác nhận miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng tại Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20/6/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng trầm hương được sản xuất, tạo ra từ cây Dó bầu trồng	Điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ bãi bỏ Thông tư số 90/2011/TT-BTC ngày 20/6/2011 của Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan
2	1.007235	Thủ tục miễn thuế nhập khẩu và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước do doanh nghiệp nhập khẩu theo	Điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ bãi bỏ Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của	Hải quan	Chi cục Hải quan

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		quy định tại Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính.	Bộ Tài chính		
3	1.007236	Thủ tục miễn thuế nhập khẩu và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước do hộ kinh doanh, cá nhân nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính.	Điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ bãi bỏ Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Tài chính.	Hải quan	Chi cục Hải quan
4	1.007237	Thủ tục miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gây sinh sản theo quy định tại Thông tư số 116/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gây sinh sản	Điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ bãi bỏ Thông tư số 116/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Thủ tục đề nghị xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sau đây là Nghị định số 134/2016/NĐ-CP) có văn bản đề nghị gửi Bộ Ngoại giao.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối).

2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Ngoại giao.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- **Thành phần hồ sơ:** Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng theo Mẫu số 02a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sau đây là Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) : 01 bản chính.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Ngoại giao

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về danh mục rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng được miễn thuế.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng theo Mẫu số 02a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP gồm:

- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

- Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị xác nhận miễn thuế
rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu
vượt định lượng

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc)... đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận miễn thuế đối với số lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu vượt định lượng như sau:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng

Lý do: ...

Tên Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu: ...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Thủ tục đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP có văn bản đề nghị gửi Bộ Ngoại giao.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối).

2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Ngoại giao.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế Mẫu số 02c Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Ngoại giao

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhu cầu công tác được miễn thuế Mẫu số 02c Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP gồm:

- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập

khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

- Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác. Chứng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC⁽¹⁾

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v xác nhận chủng loại, định
lượng hàng hóa nhập khẩu phục
vụ công tác được miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ khoản 3, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân: ...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ⁽²⁾ số: ... Ngày cấp: ... Nơi cấp: ...

Địa chỉ: ...;

Số điện thoại: ...;

Đề nghị Bộ Ngoại giao xác nhận:

Chủng loại và định lượng hàng hóa cần thiết nhập khẩu để phục vụ cho nhu cầu công tác được miễn thuế như sau:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)

Lý do: ...

Tên Chi cục Hải quan nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu: ...

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC⁽³⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:⁽¹⁾ Đối với cá nhân: Bỏ trống.^{(2), (3)} Đối với tổ chức: Bỏ trống.

3. Thủ tục đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP có văn bản đề nghị gửi Bộ Tài chính.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Tài chính thông nhất với Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Bước 4: Thủ tướng Chính phủ xem xét và có Quyết định miễn thuế nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Tài chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị Bộ Tài chính xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài Mẫu số 02e Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định cụ thể.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Bộ Ngoại giao.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản đề nghị Bộ Tài chính xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài Mẫu số 02e Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC ⁽¹⁾

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị xác nhận chủng loại,
định lượng hàng hóa miễn thuế
theo Điều ước quốc tế/Thỏa
thuận

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ khoản 4, khoản 7 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tên tổ chức/cá nhân: ...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ/Hộ chiếu ⁽²⁾: ...

Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ...; Số Fax: ...

Do Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài... ngày ... về... không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận.

(Tên tổ chức/cá nhân)... đề nghị Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế/Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài dự kiến nhập khẩu dưới đây:

STT	Chủng loại (Tên hàng)	Đơn vị tính	Định lượng (Số lượng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Cột (4): Ghi số lượng hàng hóa dự kiến nhập khẩu.

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ... đến ...

Nơi dự kiến đăng ký tờ khai hải quan:...

(Tên tổ chức/cá nhân)... cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
NƠI CÁ NHÂN LÀM VIỆC ⁽³⁾**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Đối với cá nhân: Bỏ trống.

^{(2), (3)} Đối với tổ chức: Bỏ trống.

4. Thủ tục xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, chất lượng

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Bước 2: Cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế.

2. Cách thức thực hiện

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

Công văn đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế theo Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn hoặc văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Công văn đề nghị xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế theo Mẫu số 13 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm...

V/v đề nghị xác nhận chủng
 loại, định lượng hàng hóa miễn
 thuế theo điều ước quốc tế

Kính gửi: ...⁽²⁾

Căn cứ khoản 12 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp:...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ:...

Số điện thoại: ...

Số Fax:...

Lĩnh vực hoạt động: ...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế)...

Do điều ước quốc tế... không quy định cụ thể chủng loại, định lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế theo điều ước quốc tế, tổ chức, cá nhân... đề nghị...⁽²⁾ xác nhận hàng hóa miễn thuế theo điều ước quốc tế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu dưới đây của:

- Dự án đầu tư/hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu...

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư ...

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện (ghi rõ mục đích xác nhận Danh mục thực hiện miễn thuế cho toàn bộ dự án hoặc theo hạng mục công trình hoặc giai đoạn hoặc tổ hợp, dây chuyền hoặc năm tài chính) ...

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số... ngày... được cấp bởi...

STT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Trị giá dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu	Ghi chú

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ ... đến ...

Tổ chức/cá nhân... cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị ...⁽²⁾ xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân ... theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

⁽¹⁾ Đối với cá nhân: Bỏ trống.

⁽²⁾ Ghi tên cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

5. Thủ tục không thu thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã thông quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và thông báo kết quả cho người nộp hồ sơ biết.

- Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều 37a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

- Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều 37a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây.

Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa đã thông quan: Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế. Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế lô hàng tái xuất hoặc tái nhập cùng với quyết định hoàn thuế lô hàng nhập khẩu, xuất khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của lô hàng tái xuất hoặc tái nhập được hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Bước 3: Ban hành quyết định không thu thuế.

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan;
- Nộp bằng đường bưu chính;
- Nộp bằng phương thức điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37a Nghị định số

18/2021/NĐ-CP, ngoài công văn yêu cầu không thu thuế, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

- Thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14:

Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc thông báo chuyên hồ sơ của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế. Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế

- Đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 của Bộ Tài chính: Thời gian ra quyết định hoàn thuế không quá 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng không thu thuế.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 02 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Các trường hợp không thu thuế

+ Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định 134/2016/NĐ-CP:

+ Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

- Điều 75 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN TỔ CHỨC ⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố .../...
V/v đề nghị không thu thuế

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ⁽²⁾**I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế**

1. Tên người nộp thuế: ...

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Quận/huyện: ...

Tỉnh/thành phố: ...

Điện thoại: ...

Fax: ...

Email: ...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác:...

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Quận/huyện: ...

Tỉnh/thành phố: ...

Điện thoại: ...

Fax: ...

Email: ...

Hợp đồng đại lý hải quan số: ...

ngày ...

II. Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế

1. Số tờ khai: ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi đăng ký tờ khai: ...

Tên hàng, mô tả hàng hóa: ...

Số lượng: ...

Trị giá: ...

2. Thực hiện thanh toán qua ngân hàng:

Có, số chứng từ thanh toán:

Không.

3. Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

Có

Không

4. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế

a) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê

Có

Không

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, di mướn: ⁽³⁾

Có.

Không.

III. Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu

1. Thông tin về tiền thuế

Đơn vị: VNĐ

STT	LOẠI THUẾ	Số tiền đề nghị không thu
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ	
4	Thuế chống bán phá giá	
5	Thuế chống trợ cấp	
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
7	Thuế bảo vệ môi trường	
8	Thuế giá trị gia tăng	
Tổng cộng (bằng số)		

(Bằng chữ:...)

2. Lý do đề nghị không thu thuế: ...⁽⁴⁾

3. Hồ sơ, tài liệu kèm theo: ...⁽⁵⁾

Tổ chức/cá nhân cam đoan thông tin khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

Họ và tên: ...

Chứng chỉ hành nghề số: ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:⁽¹⁾ Đối với cá nhân: Bỏ trống.⁽²⁾ Tên cơ quan có thẩm quyền xử lý không thu thuế.⁽³⁾ Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuế, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế, không thu thuế.⁽⁴⁾ Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng. Trường hợp đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải ghi rõ vào mục này.⁽⁵⁾ Liệt kê tài liệu kèm theo.**Phụ lục VIIa****CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU***(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

2	Mẫu số 02	Công văn đề nghị không thu thuế	
2.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
2.2	Ngày	Hệ thống tự động cập nhật ngày phát hành công văn	
2.3	Nơi nhận	Nhập tên, mã cơ quan hải quan có thẩm quyền không thu thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị không thu thuế		
2.4	Tên người nộp thuế	Nhập tên người nộp thuế	
2.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của người nộp thuế	
2.6	Số CMND/Căn	Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày	

	cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế.	
2.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của người nộp thuế	
2.8	Điện thoại	Nhập điện thoại của người nộp thuế	
2.9	Fax	Nhập số fax của người nộp thuế	
2.10	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế	
2.11	Tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập tên của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.12	Mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập mã số thuế của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.13	Địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.14	Điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số điện thoại của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.15	Fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập số fax của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.16	Email của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	Nhập địa chỉ thư điện tử của người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác	
2.17	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan	

2.18	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan đối với trường hợp người được ủy quyền là đại lý hải quan	
Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế			
2.19	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan	
2.20	Ngày tháng năm của tờ khai	Nhập ngày tháng năm đăng ký tờ khai hải quan	
2.21	Nơi đăng ký tờ khai có hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập tên cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.22	Tên hàng đề nghị không thu thuế	Nhập mã hàng, tên hàng, mô tả hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.23	Số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.24	Trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.25	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai chỉ tiêu:	
		Có và nhập số chứng từ thanh toán	
		Không	
2.26	Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến	Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến:	
		Có	
		Không	
2.27	Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức,	“Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam”: Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	
		“Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa”: Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa	

	cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất thuộc trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế	“Thực hiện theo hình thức thuế”: Chọn một trong hai ô sau:	
		Có	
		Không	
		Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuế, đi mượn”: Chọn một trong hai ô sau:	
		Có	
		Không	
Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu thuế (có thể nhập nhiều lần)			
2.28	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu	
2.29	Thuế nhập nhập	Nhập số tiền thuế nhập khẩu đề nghị không thu thuế	
2.30	Thuế chống bán phá giá	Nhập số tiền thuế chống bán phá giá đề nghị không thu thuế	
2.31	Thuế tự vệ	Nhập số tiền thuế tự vệ đề nghị không thu thuế	
2.32	Thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế chống trợ cấp đề nghị không thu thuế	
2.33	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế	
2.34	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế	
2.35	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng đề nghị không thu thuế	
2.36	Tổng cộng	Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuế từ chỉ tiêu 2.28 đến 2.35	
2.37	Lý do đề nghị không thu thuế	Nhập lý do đề nghị không thu thuế, trong đó nêu rõ điều, khoản của văn bản áp dụng	
2.38	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	

2.39	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Số Chứng chỉ hành nghề	
2.40	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: - Họ và tên - Chức vụ	

6. Thủ tục kiểm tra, xác nhận khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Nhà đầu tư nộp 01 bản cam kết kèm hồ sơ về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan cho cơ quan đăng ký đầu tư.

Bước 2: Cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây gọi là Nghị định số 82/2018/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Bước 3: Cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Cơ quan đăng ký đầu tư hoặc nộp qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

(i) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án đầu tư mới hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 28 a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP theo Mẫu số 24 Phụ lục VII Nghị định số 18/2021/NĐ-CP (01 bản chính) kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

(ii) Trường hợp nhà đầu tư đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thực hiện dự án đầu tư mở rộng:

01 bản cam kết về khả năng đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP đối với phần dự án đầu tư mở rộng cho cơ quan đăng ký đầu tư (01 bản chính) kèm hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

(iii) Trường hợp đăng ký chuyển đổi từ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất:

Căn cứ đề nghị của nhà đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có văn bản lấy ý kiến của cơ quan hải quan có thẩm quyền về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bản

4. Thời hạn giải quyết

- Đối với trường hợp (i) và (ii) mục 3.1 nêu trên: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan hải quan xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp.

- Đối với trường hợp (iii) mục 3.1 nêu trên: Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản gửi cho cơ quan đăng ký đầu tư về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan hải quan.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan đăng ký đầu tư.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Xác nhận về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo cam kết của doanh nghiệp trên Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

- Giấy xác nhận về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Văn bản cam kết về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 24 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.

b) Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp về hệ thống ca-mê-ra giám sát để thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

c) Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;
- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây gọi là Nghị định số 82/2018/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT**Về khả năng đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan
đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất****I. Thông tin về nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký là doanh nghiệp chế xuất**

1. Tên nhà đầu tư: ...
2. Địa chỉ: ...
3. Thời điểm dự án dự kiến đi vào hoạt động: ...

II. Nội dung cam kết

Chúng tôi xin cam kết về khả năng đáp ứng đủ các điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động, cụ thể như sau:

1. Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.
2. Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.
3. Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung nêu trên./.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN.....
.....**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của
cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Chi cục Hải quan ...:

Xác nhận lần đầu

Xác nhận lại lần thứ: ...

1. Tên doanh nghiệp: ...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi cấp:...

Điều chỉnh lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có)

3. Địa chỉ: ...

4. Mã số thuế: ...

5. Lĩnh vực đầu tư: ...

6. Số điện thoại: ...

Số Fax:.....

II. Nội dung xác nhận

Doanh nghiệp... đã đáp ứng/không đáp ứng quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan như sau⁽¹⁾:

TT	CHỈ TIÊU	Đáp ứng	Không đáp ứng
1	Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.		
	Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.		
2	Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp.		
	Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.		

3	Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.		
---	--	--	--

Cơ quan Hải quan... xin thông báo để doanh nghiệp biết, thực hiện./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp;
- Lưu: VT...

Ghi chú:

⁽¹⁾ Doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan được tiếp tục hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu.

7. Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (bao gồm doanh nghiệp có dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng)

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về việc thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động chậm tiến độ so với thời điểm nêu tại các văn bản kể trên, doanh nghiệp chế xuất gửi thông báo đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

Bước 2: Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.

Bước 3: Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định. Doanh nghiệp chế xuất được hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định nhiều lần nhưng không quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất cấp văn bản xác nhận lần đầu.

Bước 4: Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

2. Cách thức thực hiện

Nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu chính đến Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

Thông báo về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Mẫu số 26 - Giấy xác nhận về đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất.

8. Phí, lệ phí: Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu số 25 - Thông báo về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Mẫu số 26 - Giấy xác nhận về đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.

b) Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp về hệ thống ca-mê-ra giám sát để thực hiện theo quy định tại điểm b nêu trên.

c) Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

- Cậm nhất 30 ngày trước thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về việc thời điểm doanh nghiệp

chế xuất chính thức đi vào hoạt động chậm tiến độ so với thời điểm nêu tại các văn bản kể trên, doanh nghiệp chế xuất gửi thông báo đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

- Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu của Chi cục Hải quan, doanh nghiệp chế xuất không thực hiện việc thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan. Doanh nghiệp phải nộp đủ các loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu đã được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tương ứng với dự án đầu tư mới hoặc phần dự án đầu tư mở rộng không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản này thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;
- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN DOANH NGHIỆP... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện
kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan
là doanh nghiệp chế xuất

I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi cấp: ...
Điều chỉnh lần thứ ... ngày tháng ... năm ... (nếu có).
3. Địa chỉ: ...
4. Mã số thuế: ...
5. Số điện thoại: ... số Fax: ...
6. Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan: ...
7. Thời gian hoàn thành việc xây dựng: ...
8. Thời gian chính thức đi vào hoạt động: ...⁽¹⁾

II. Nội dung thông báo

Doanh nghiệp..... xin trân trọng thông báo cho Chi cục Hải quan... về việc đã đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất kể từ ngày ..., bao gồm:

TT	CHỈ TIÊU
1	Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài. Công/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua công/cửa.
2	Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại công/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp. Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.
3	Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

Doanh nghiệp... xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo nêu trên. Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra và có xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp... ./.

Nơi nhận:

- Chi cục Hải quan...
- Lưu: VT.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi theo thời điểm nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của
cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Chi cục Hải quan ...:

Xác nhận lần đầu

Xác nhận lại lần thứ: ...

1. Tên doanh nghiệp: ...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi cấp:...

Điều chỉnh lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có)

3. Địa chỉ: ...

4. Mã số thuế: ...

5. Lĩnh vực đầu tư: ...

6. Số điện thoại: ...

Số Fax:.....

II. Nội dung xác nhận

Doanh nghiệp... đã đáp ứng/không đáp ứng quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan như sau⁽¹⁾:

TT	CHỈ TIÊU	Đáp ứng	Không đáp ứng
1	Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.		
	Công/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua công/cửa.		
2	Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại công/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp.		
	Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.		
3	Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng		

	không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.		
--	--	--	--

Cơ quan Hải quan... xin thông báo để doanh nghiệp biết, thực hiện./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp;
- Lưu: VT...

Ghi chú:

⁽¹⁾ Doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan được tiếp tục hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu.

8. Thủ tục kiểm tra thực tế điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành và đang trong quá trình hoạt động, bao gồm cả các doanh nghiệp chế xuất đã được cơ quan hải quan xác nhận về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trước ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất phải hoàn thiện các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP. Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định, doanh nghiệp chế xuất có thông báo gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

Bước 2: Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất hoàn thành kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định và gửi văn bản xác nhận cho doanh nghiệp chế xuất về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định. Trường hợp doanh nghiệp chế xuất nhận được văn bản xác nhận không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan, doanh nghiệp tiếp tục hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP nhưng không quá 01 năm kể từ ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

Bước 3: Khi doanh nghiệp chế xuất đã hoàn chỉnh các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định, doanh nghiệp tiếp tục có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất đề nghị Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất kiểm tra lại các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

Bước 4: Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có trách nhiệm hoàn thành kiểm tra lại việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan và có văn bản gửi doanh nghiệp chế xuất về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định.

2. Cách thức thực hiện

Nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu chính đến Chi cục hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

Thông báo về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan theo Mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp chế xuất.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Doanh nghiệp chế xuất, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư đăng ký doanh nghiệp chế xuất

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy xác nhận về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất theo Mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

8. Phí, lệ phí: Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu số 25 - Thông báo về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Mẫu số 26 – Giấy xác nhận về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài; có cổng/cửa ra, vào đảm bảo việc đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.

b) Có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp và được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp về hệ thống ca-mê-ra giám sát để thực hiện theo quy định tại điểm b nêu trên.

c) Có phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập- xuất- tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

- Quá thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định số 18/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp chế xuất quy định tại khoản 5 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP không thực hiện thông báo theo quy định hoặc không đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thì không được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày quá thời hạn 01 năm nêu trên.

Trường hợp doanh nghiệp sau đó đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan quy định tại khoản 1 Điều Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất để thực hiện kiểm tra và xác nhận theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thì được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan kể từ ngày Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp chế xuất có văn bản xác nhận đã đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13.
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.
- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế (sau đây gọi là Nghị định số 82/2018/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN DOANH NGHIỆP... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc đã hoàn thành xây dựng, lắp đặt thiết bị đáp ứng điều kiện
kiểm tra, giám sát hải quan đối với khu phi thuế quan
là doanh nghiệp chế xuất

I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi cấp: ...
Điều chỉnh lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có).
3. Địa chỉ: ...
4. Mã số thuế: ...
5. Số điện thoại: ... số Fax: ...
6. Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan: ...
7. Thời gian hoàn thành việc xây dựng: ...
8. Thời gian chính thức đi vào hoạt động: ...⁽¹⁾

II. Nội dung thông báo

Doanh nghiệp..... xin trân trọng thông báo cho Chi cục Hải quan... về việc đã đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất kể từ ngày ..., bao gồm:

TT	CHỈ TIÊU
1	Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài. Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.
2	Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp. Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.
3	Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.

Doanh nghiệp... xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông báo nêu trên. Đề nghị cơ quan hải quan kiểm tra và có xác nhận điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp... ./.

Nơi nhận:

- Chi cục Hải quan...
- Lưu: VT.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi theo thời điểm nêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có) hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, không nêu thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động thì thời điểm doanh nghiệp chế xuất chính thức đi vào hoạt động là thời điểm doanh nghiệp bắt đầu sản xuất chính thức theo thông báo của doanh nghiệp với cơ quan hải quan.

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát của
cơ quan hải quan đối với khu phi thuế quan là doanh nghiệp chế xuất

I. Chi cục Hải quan ...:

Xác nhận lần đầu Xác nhận lại lần thứ: ...

1. Tên doanh nghiệp: ...

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm ... Nơi cấp:...

Điều chỉnh lần thứ ... ngày ... tháng ... năm ... (nếu có)

3. Địa chỉ: ...

4. Mã số thuế: ...

5. Lĩnh vực đầu tư: ...

6. Số điện thoại: ...

Số Fax:.....

II. Nội dung xác nhận

Doanh nghiệp... đã đáp ứng/không đáp ứng quy định về điều kiện kiểm tra,
giám sát hải quan như sau⁽¹⁾:

TT	CHỈ TIÊU	Đáp ứng	Không đáp ứng
1	Hàng rào cứng ngăn cách với khu vực bên ngoài.		
	Cổng/cửa ra, vào đảm bảo đưa hàng hóa ra, vào doanh nghiệp chế xuất chỉ qua cổng/cửa.		
2	Hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu hình ảnh ca-mê-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý doanh nghiệp.		
	Dữ liệu về hình ảnh ca-mê-ra được lưu giữ tại doanh nghiệp chế xuất tối thiểu 12 tháng.		

3	Phần mềm quản lý hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế của doanh nghiệp chế xuất để báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn về tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu theo quy định pháp luật về hải quan.		
---	--	--	--

Cơ quan Hải quan... xin thông báo để doanh nghiệp biết, thực hiện./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp;
- Lưu: VT...

Ghi chú:

⁽¹⁾ Doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan được tiếp tục hoàn chỉnh điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan trong thời hạn tối đa không quá 01 năm kể từ ngày cấp văn bản xác nhận lần đầu.

9. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội; hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác¹

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác, UBND tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương nộp hồ sơ đến Bộ Tài chính.

- Bước 2: Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. *Trong các trường hợp đặc biệt khác thì Bộ Tài chính lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan để thẩm định.*

- Bước 3: Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng miễn thuế.

2. Cách thức thực hiện

Hồ sơ được nộp trực tiếp tại Bộ Tài chính hoặc nộp qua đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

a) Hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh

(1) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

(2) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo *Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP*: 01 bản chính;

(3) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: *01 bản chụp.*

b) Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội

- Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo *Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP*: 01 bản chính.

¹ Chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

c) Hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác:

a) Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền thuế đề nghị được miễn thuế: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế. Đối với trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các bộ, ngành liên quan, thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc có văn bản không đồng ý miễn thuế gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Đối với đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh hoặc hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội: Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác: Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương hoặc người nộp thuế.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tài chính.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Tổng cục Hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định miễn thuế của thủ tướng Chính phủ hoặc văn bản không đồng ý miễn thuế gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn thuế.

8. Phí, lệ phí: Không quy định

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu;

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu;

c) Mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gấu nuôi sinh sản được miễn thuế xuất khẩu;

d) Sản phẩm nông sản chưa qua chế biến thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP do các doanh nghiệp, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam, nhập khẩu qua các cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu.

Các trường hợp chỉ mua lại sản phẩm hoặc đầu tư tại các tỉnh của Campuchia không tiếp giáp biên giới với Việt Nam không được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

- Khoản 4 Điều 81 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Khoản 23 Điều 16, Điều 17 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

**DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO
AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA,
DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC**

(Kèm theo công văn số ... ngày ... của)

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu: ...
2. Mã số thuế: ...
3. CMND/Căn cước công dân/ Hộ chiếu số: ...
Ngày cấp: .../.../...
4. Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...
5. Địa chỉ: ...
6. Số điện thoại: ... Số Fax: ...
7. Tên chương trình, dự án (nếu có): ...
8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có): ...
9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan: ...
10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ...
11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế
- ...
12. Nội dung về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

STT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Số, ngày chứng từ liên quan ⁽¹⁾	Ghi chú

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số ngày Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn hoặc các chứng từ khác có liên quan.

10. Thủ tục cấp sổ định mức miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ²

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 gửi hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu cho Cục Hải quan/Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế cho Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền, bao gồm:

- Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

- Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

b) Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức, bao gồm:

- Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

Bước 2: Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về việc tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, yêu cầu người gửi hồ sơ bổ sung hồ sơ còn thiếu, thông báo kết quả xử lý thủ tục hành chính.

2. Cách thức thực hiện

² Chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

+ Nộp trực tiếp tại *Cục Hải quan tỉnh, thành phố/Cục Lễ tân Nhà nước* (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.

+ Nộp bằng đường bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

3.1.1 Trường hợp việc cấp *Sổ* định mức miễn thuế thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

a) *Hồ sơ* đề nghị đối với cơ quan, tổ chức:

- Văn bản đề nghị cấp *Sổ* định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào *Sổ* định mức miễn thuế theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 01a Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Văn bản thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp *Sổ* định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp;

- Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào *Sổ* định mức miễn thuế: 01 bản chụp;

- Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

- Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP): 01 bản chụp.

b) *Hồ sơ* đề nghị cấp *Sổ* định mức miễn thuế đối với cá nhân:

- Văn bản đề nghị cấp *Sổ* định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào *Sổ* định mức miễn thuế theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 02i Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp;

- Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào *Sổ* định mức miễn thuế: 01 bản chụp.

- Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP): 01 bản chụp;

- Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

- Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP): 01 bản chụp.

3.1.2 Trường hợp việc cấp Sổ định mức miễn thuế thuộc thẩm quyền của Bộ Ngoại giao

a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức:

- Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế: 01 bản chụp;

- Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân:

- Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP: 01 bản chụp;

- Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế: 01 bản chụp.

- Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: *Tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ.*

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Trường hợp cấp Sổ định mức miễn thuế thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan tỉnh, thành phố: *Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức.*

- Trường hợp cấp Sổ định mức miễn thuế thuộc thẩm quyền của Bộ Ngoại giao: *Cục Lễ tân Nhà nước (Bộ Ngoại giao) hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền.*

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: *Sổ định mức miễn thuế.*

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Các mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP:

- *Mẫu số 01 – Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc.*

- *Mẫu số 01a - Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ*

- *Mẫu số 02 – Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của cá nhân thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc*

- *Mẫu số 02i - Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế của thành viên cơ quan đại diện tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ*

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Đối tượng quy định tại điểm a Bước 1 mục 1 nêu trên được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

- Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP, đối tượng quy định tại điểm a Bước 1 mục 1 nêu trên được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế. Chứng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

- Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm b Bước 1 mục 1 nêu trên có

quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định điểm a Bước 1 mục 1 nêu trên chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng.

Cá nhân quy định tại điểm a Bước 1 mục 1 nêu trên chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;
 - Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày... tháng... năm ...

V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc
bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ...(tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ...

Số Fax: ...

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày: ..., trong đó, số lượng người tăng thêm tính từ ngày .../tháng.../năm... là: ... người theo công hàm số ... ngày.../tháng.../năm... của ... (tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc).

(Tên cơ quan, tổ chức đề nghị)... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho cơ quan... theo quy định hiện hành./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày... tháng... năm ...

V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc
bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố ...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ).

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ...

Số Fax: ...

Được hưởng ưu đãi theo Điều ước... /Thỏa thuận... từ ngày ... đến ngày...

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ) ... kính đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố ... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ... (tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ) theo quy định hiện hành./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày ... tháng... năm ...

V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc
bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Bộ Ngoại giao.

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

Đề nghị Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ...

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ số: ..., ngày cấp .../.../...

Nơi cấp: ...

Có giá trị đến ngày: .../.../...

Cơ quan công tác: ...

Số điện thoại: ...

Số Fax: ...

(Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự/cơ quan đại diện tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc) ... kính đề nghị Bộ Ngoại giao thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ... theo quy định hiện hành./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc
bổ sung định lượng hàng hóa miễn thuế

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, thành phố...

Căn cứ điểm c, điểm d khoản 1, khoản 8 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố ... cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ...

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương số: ..., ngày cấp .../.../...

Nơi cấp: ...

Có giá trị đến ngày: .../.../...

Cơ quan công tác: ...

Số điện thoại: ...; Số Fax:

(Tên cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc/Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ)... kính đề nghị Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ... theo quy định hiện hành./

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN/TỔ CHỨC**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

11. Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Cục Hải quan³

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế đến cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan sau thời điểm làm thủ tục hải quan.

Bước 2: Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế và thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan.
- Nộp bằng đường bưu chính.
- Nộp qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

- Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 3 Phụ lục VIIa hoặc công văn đề nghị giảm thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp;

- Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

³ Chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

- Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan về việc giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng giảm thuế cho người nộp thuế biết.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

- Các chỉ tiêu thông tin theo Mẫu số 3 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Người nộp thuế nộp hồ sơ giảm thuế cho Cục Hải quan sau thời điểm làm thủ tục hải quan theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 32 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP..

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Luật hải quan số 54/2014/QH13.

- Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN TỔ CHỨC⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị giảm
thuế xuất khẩu/nhập khẩuKính gửi: ...⁽²⁾

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

2. Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ...

Số Fax:...

3. Địa chỉ trụ sở: ...

4. Nội dung đề nghị: ...

5. Lý do đề nghị giảm thuế: ...⁽³⁾

6. Thông tin về tiền thuế đề nghị giảm:

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Số, ngày tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa theo tờ khai hải quan	Trị giá tính thuế	Tỷ lệ tổn thất	Loại thuế	Số tiền thuế phải nộp (VNĐ)	Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ)
Tổng cộng									

Tổng số tiền thuế đề nghị giảm bằng chữ: ...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo ...⁽⁴⁾

Tổ chức/cá nhân... cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** (hoặc người được ủy quyền)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:⁽¹⁾ Đối với cá nhân: Bỏ trống.⁽²⁾ Tên cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế.⁽³⁾ Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.⁽⁴⁾ Liệt kê tên loại tài liệu kèm theo.

Phụ lục VIIa**CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU***(Kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

3	Mẫu số 3	Công văn đề nghị giảm thuế	
3.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
3.2	Ngày	Hệ thống tự động ngày phát hành công văn	
3.3	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền xử lý giảm thuế	
Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị giảm thuế			
3.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.6	Số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Nhập số CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.7	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.8	Điện thoại	Nhập số điện thoại của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế	
3.9	Fax	Nhập số fax của tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế.	
Nội dung đề nghị giảm thuế			
3.10	Nội dung đề nghị giảm	Nhập nội dung đề nghị giảm thuế	
3.11	Lý do đề nghị giảm thuế	Nhập lý do đề nghị giảm thuế	
Thông tin về hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế (có thể nhập nhiều lần)			
3.12	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Nhập tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất của hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế theo tên đã khai	

		<i>báo trên tờ khai hải quan</i>	
3.13	<i>Số tờ khai</i>	<i>Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế</i>	
3.14	<i>Ngày phát sinh tờ khai</i>	<i>Nhập ngày của tờ khai hải quan có hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế</i>	
3.15	<i>Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan</i>	<i>Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu theo số lượng đã khai báo trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa bị thiệt hại đề nghị giảm thuế</i>	
3.16	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Nhập đơn vị tính của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo đơn vị tính đã khai trên tờ khai hải quan nhập khẩu</i>	
3.17	<i>Trị giá tính thuế</i>	<i>Nhập trị giá tính thuế của hàng hóa đề nghị giảm thuế theo trị giá tính thuế đã khai báo trên tờ khai nhập khẩu</i>	
3.18	<i>Tỷ lệ tổn thất</i>	<i>Nhập tỷ lệ tổn thất của hàng hóa đề nghị giảm thuế</i>	
3.19	<i>Loại thuế</i>	<i>Nhập loại thuế đề nghị giảm</i>	
3.20	<i>Số tiền thuế phải nộp</i>	<i>Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế phải nộp tương ứng với số hàng hóa đề nghị giảm thuế</i>	
3.21	<i>Số tiền thuế đề nghị giảm</i>	<i>Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế tự tính và nhập số tiền thuế đề nghị giảm đối với số hàng hóa bị thiệt hại.</i>	
3.22	<i>Hồ sơ, tài liệu kèm theo</i>	<i>Tổ chức/cá nhân đề nghị giảm thuế đính kèm hồ sơ giảm thuế theo quy định</i>	

12. Thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến ⁴

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên.

- Bước 2: Trong thời hạn tối đa 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế

- Bước 3: Cơ quan hải quan xác nhận trên danh mục miễn thuế, phiếu theo dõi trừ lùi (trường hợp hồ sơ giấy); nhập thông tin kết quả xử lý vào hệ thống, phản hồi cho doanh nghiệp (hệ thống tự động theo dõi trừ lùi theo từng lần nhập khẩu).

2. Cách thức thực hiện

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo danh mục miễn thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

- Nộp hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế trực tiếp tại cơ quan hải quan hoặc thông qua đường bưu chính (trường hợp nộp hồ sơ bản giấy).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

(1) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính;

(2) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

(3) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(4) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp.

⁴ Chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

(5) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp.

(6) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(7) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(8) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(9) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13: 01 bản chụp.

(10) Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hoá quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp.

Trường hợp các chứng từ quy định tại khoản này được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì chủ dự án không phải nộp khi thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan.

(11) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

- Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc văn bản xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành;

- Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế: 01 bản chụp;

- Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 3 Điều này: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

(12) Đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước

Ngoài hồ sơ thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:

- Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư: 01 bản chụp kèm 01 bản dịch tiếng Việt có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;

- Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được: 01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có): 01 bản chụp và xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên để đối chiếu.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Tối đa 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Điện tử: Cấp mã số quản lý, nhập thông tin kết quả xử lý vào hệ thống, phản hồi cho doanh nghiệp.

- Thủ công: Đóng dấu xác nhận trên 02 bản chính Danh mục miễn thuế, 01 bản chính phiếu theo dõi trừ lùi hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Các mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP:

- Mẫu số 5 - Công văn thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu;

- Mẫu số 6 - Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu;

- Mẫu số 7 - Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hoá miễn thuế nhập khẩu.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

(i) Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, bao gồm:

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 14 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để phục vụ sản xuất trong thời hạn 05 năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 16 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu bao gồm: Giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 18 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế theo quy định tại Điều 23 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm theo quy định tại Điều 24 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

(ii) Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

- Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

- Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

- Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

- Đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước: Hàng năm, người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, người nộp thuế thông báo cho Cục Hải quan tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.
- Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24, Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.
- Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ

TÊN TỔ CHỨC⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .../...

..., ngày ... tháng ... năm

V/v thông báo Danh mục hàng hóa
miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập
khẩuKính gửi: Cơ quan hải quan ...⁽²⁾Tên tổ chức/cá nhân: ...⁽³⁾

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ... Quốc tịch: ...

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: ... Số Fax: ...

Lĩnh vực hoạt động: ...

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng
miễn thuế) ...Nay, ...⁽³⁾ thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập
khẩu của:

Dự án đầu tư ...

- Ngành nghề đầu tư: ...

- Địa bàn đầu tư: ...

- Hạng mục công trình: ...

- ...

(Nếu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi
tiết hạng mục công trình)Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều
chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp

không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ ... đến ...

Các giấy tờ kèm theo gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi (trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy); trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (tổ chức/cá nhân nêu rõ số ... ngày ... Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên Hệ thống).

- Các chứng từ làm cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

Tổ chức/cá nhân...⁽³⁾ cam kết xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đúng mục đích đã được miễn thuế.

Đề nghị Cơ quan hải quan...⁽²⁾ tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân/.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Chú:

⁽¹⁾ Đối với cá nhân: Bỏ trống.

⁽²⁾ Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế.

⁽³⁾ Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế.

**DANH MỤC
HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

Số: ... ngày ...

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ...

Số Fax: ...

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:...

3. Tên dự án đầu tư: ...

4. Địa điểm thực hiện dự án: ...

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... số ... ngày ... được cấp bởi ...

6. Ngày bắt đầu nhập khẩu: ... Ngày bắt đầu sản xuất: ...

Số, ngày công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất ⁽¹⁾ : ...

7. Thông báo tại cơ quan hải quan: ...

8. Thời gian dự kiến kết thúc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ...

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá/Trị giá dự kiến	Ghi chú

Ngày ... tháng ... năm..

CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** (hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy, cơ quan hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi số, ngày Danh mục hàng hóa miễn thuế theo số, ngày ghi trong Sổ theo dõi tiếp nhận.

- ⁽¹⁾ Đối với trường hợp miễn thuế 05 năm.

Mẫu số 07
Tờ số.../Tổng số tờ

**PHIẾU THEO DÕI,
TRỪ LUI HÀNG HOÁ MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU**

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu số... ngày... tháng ... năm...

2. Tên tổ chức/cá nhân...

Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ...

Số Fax: ...

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ...

4. Tên dự án đầu tư: ...

STT	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phân chất	Đơn vị tính	Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Số lượng hàng hoá còn lại chưa xuất khẩu, nhập khẩu	Công chức hải quan trừ lui, ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

**CƠ QUAN HẢI QUAN
TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LUI**
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy.

- Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lui ghi các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4, tờ số/tổng số tờ. (Trường hợp Phiếu theo dõi trừ lui gồm nhiều tờ, cơ quan hải quan đóng dấu treo lên tất cả các tờ).

- Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa ghi số liệu các cột từ 1 đến 7 của Phiếu theo dõi trừ lui.

- Khi tổ chức/cá nhân đã xuất khẩu, nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính "đã xuất khẩu/nhập khẩu hết hàng hóa miễn thuế" và gửi 01 bản sao y bản chính cho Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

13. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu⁵

(Thủ tục này không bao gồm hàng hóa nêu tại điểm 2 Mục 10)

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

- Bước 2: Trường hợp hồ sơ miễn thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

- Bước 3: Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 15 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và đính kèm tờ khai hải quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 16 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

Đối với các trường hợp đặc thù thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã

⁵ Chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hoá không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu.

c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 25 Nghị định 134/2016/NĐ-CP thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dùng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.

Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng.

Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện.

đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.

e) Hàng hoá nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy (01 bản chính); văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan nhà nước liên quan (nếu có) (01 bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu).

- Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hóa thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho từng lô hàng nhập khẩu.

Ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam - Campuchia công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam

hàng năm theo Mẫu số 11 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Cục Hải quan tỉnh và các Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp có sự thay đổi các tiêu chí trong văn bản đã công bố phải ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp

2. Cách thức thực hiện

- Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn thuế trực tiếp tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hoặc qua đường bưu chính.

- Nộp hồ sơ qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Hồ sơ miễn thuế

- Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Ngoài ra, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

+ Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp;*

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp;*

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: *01 bản chụp;*

+ Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: *01 bản chụp;*

+ Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: *01 bản chụp;*

+ *Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính.*

+ Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: *01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.*

+ *Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu*

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

(Các trường hợp phải thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo quy định tại Điều 30 Nghị định 134/2016/NĐ-CP, bao gồm:

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 14 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm theo quy định tại Điều 15 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 16 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu theo quy định tại Điều 17 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 18 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế theo quy định tại Điều 23 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

+ Trường hợp miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm theo quy định tại Điều 24 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

Đối với các trường hợp phải thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, thủ tục thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế được hướng dẫn riêng)

Ghi chú

Đối với các trường hợp miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có trị giá tối thiểu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.2. Hồ sơ miễn thuế đối với các trường hợp đặc thù

Ngoài hồ sơ miễn thuế nêu trên, tùy từng trường hợp người nộp thuế phải nộp thêm:

a) Tài sản di chuyển (Điều 7)

- Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên: *01 bản chụp*;

- Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: *01 bản chụp*;

- Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: *01 bản chụp*;

- Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: *01 bản sao công chứng hoặc chứng thực*;

b) Quà biếu, quà tặng (Điều 8)

- Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: *01 bản chụp của tổ chức nhận quà tặng*.

- Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế và văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: *01 bản chính*;

- Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: *01 bản chính*.

c) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu, sản xuất hàng hóa xuất khẩu (Điều 10, 12)

Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định tại Điều này, ngoài hồ sơ miễn thuế theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hoá tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài: 01 bản chụp

d) Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (Điều 9)

- Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân: *Xuất trình bản chính*.

e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định (Điều 13)

Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải

quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

g) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ (Điều 19)

- Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: *01 bản chụp*;

- Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để sử dụng trực tiếp cho hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: *01 bản chụp*;

- Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: *01 bản chụp*.

h) Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng (Điều 20)

- Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: *01 bản chính*.

- Hợp đồng mua bán hàng hóa: *01 bản chụp*;

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: *01 bản chụp*.

i) Hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền (Điều 26)

Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: *01 bản chụp*.

k) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh

- Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật hải quan;

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: *01 bản chính*;

- Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: *01 bản chính*;

- Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.

l) Miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gậy nuôi sinh sản (Điều 28)

- Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định cấp: 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần xuất khẩu đầu tiên để đối chiếu;

- Giấy xác nhận số lượng trần được giết mổ có nguồn gốc từ gậy nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

m) Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế (Điều 29a)

- Chứng loại, định lượng hàng hóa được quy định tại điều ước quốc tế;

- Văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chứng loại, định lượng miễn thuế.

Trường hợp cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế không phải là cơ quan quản lý chuyên ngành thì căn cứ theo văn bản xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế.

3.3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan, cụ thể như sau:

Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 (hai) giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc

gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trong thời hạn tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: *Tổ chức, cá nhân.*

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thông báo lý do không thuộc diện được miễn thuế, thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

10.1. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

(1) Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01

lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

(2) Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 6 Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định 134/2016/NĐ-CP không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

10.2. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

(1) Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

(2) Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

10.4. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

(1) Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập

khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

(2) Định mức miễn thuế

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 (hai triệu) đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Đối với quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện là toàn bộ trị giá của quà biếu, quà tặng và không quá 04 lần/năm

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định 134/2016/NĐ-CP có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 (mười triệu) đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

10.5. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

- Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

10.6. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

(1) Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, xuất khẩu tại chỗ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo chỉ định của bên đặt gia công.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại điểm này nếu sản phẩm được gia công từ toàn bộ hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải nộp thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư.

(2) Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

(3) *Phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình gia công khi chuyển tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu, người nộp thuế không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế.*

10.7. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm

trở lên và hàng hóa (trừ phế liệu tạo thành trong quá trình sản xuất, gia công xuất khẩu từ hàng hóa nhập khẩu) xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

10.8. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để đóng gói, dán nhãn hoặc gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

đ) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

10.9. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

- Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

- + Container rỗng có hoặc không có móc treo;
- + Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;
- + Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

10.10. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

- Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

- Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.

10.11. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm a, b, c khoản này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

a) Dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại Phụ lục I Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Dự án đầu tư thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) hoặc dự án đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Dự án đầu tư của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được miễn thuế nhưng không sử dụng hết.

10.12. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

- Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.13. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

- Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.14. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

- Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

10.15. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

- Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

10.16. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

- Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

- Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10.18. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

10.19. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

- Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.20. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

10.21. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10.22. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

- Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

- Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

10.23. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

+ Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

+ Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

10.24. Miễn thuế đối với hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh

- Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp từ 100.000 đồng Việt Nam trở xuống được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ lô hàng.

- Hàng hóa có tổng trị giá hải quan từ 500.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp từ 50.000 đồng Việt Nam trở xuống cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Quy định nêu trên không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Điều 23, Điều 24, khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan số 54/2014/QH13.
- Khoản 4 Điều 81 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.
- Điều 16, Điều 17 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.
- Từ Điều 5 đến Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
- Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.
- Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
- Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

14. Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan⁶

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế đến cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực tế hàng hóa bị thiệt hại; kiểm tra điều kiện giảm thuế; thực hiện giảm thuế

⁶ Chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

trong thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng giảm

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan;
- Nộp bằng đường bưu chính.
- *Gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.*

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1 Thành phần hồ sơ

- Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 3 Phụ lục VIIa hoặc công văn đề nghị giảm thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính;

- Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp;

- Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

Thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 (hai) giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan

hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được giảm thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan hoặc thông báo lý do không thuộc đối tượng giảm thuế cho người nộp thuế biết.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Người nộp thuế nộp hồ sơ giảm thuế cho Chi cục Hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 32 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Điều 23, khoản 2 Điều 25 Luật hải quan số 54/2014/QH13.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN TỔ CHỨC⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị giảm
thuế xuất khẩu/nhập khẩuKính gửi: ...⁽²⁾

1. Tên tổ chức/cá nhân: ...

2. Mã số thuế: ...

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ...

Ngày cấp: .../.../...

Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Số điện thoại: ...

Số Fax:...

3. Địa chỉ trụ sở: ...

4. Nội dung đề nghị: ...

5. Lý do đề nghị giảm thuế: ...⁽³⁾

6. Thông tin về tiền thuế đề nghị giảm:

STT	Tên hàng, quy cách, phẩm chất	Số, ngày tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa theo tờ khai hải quan	Trị giá tính thuế	Tỷ lệ tổn thất	Loại thuế	Số tiền thuế phải nộp (VNĐ)	Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ)
Tổng cộng									

Tổng số tiền thuế đề nghị giảm bằng chữ: ...

Hồ sơ, tài liệu kèm theo ...⁽⁴⁾

Tổ chức/cá nhân... cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** (hoặc người được ủy quyền)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:⁽¹⁾ Đối với cá nhân: Bỏ trống.⁽²⁾ Tên cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế.⁽³⁾ Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.⁽⁴⁾ Liệt kê tên loại tài liệu kèm theo.

15. Thủ tục hoàn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu⁷

1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: *Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.*

- Bước 2: Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và thông báo kết quả cho người nộp hồ sơ biết.

- Bước 3: *Ban hành quyết định hoàn thuế.*

2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan;

- Nộp bằng đường bưu chính;

- *Gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.*

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ

a) Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

- *Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.*

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: *01 bản chụp.*

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): *01 bản chụp.*

- Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: *01 bản chụp.*

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: *01 bản chụp.*

⁷ Chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

b) Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hoá đơn thương mại: 01 bản chụp

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp.

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp.

- Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chụp.

- Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chụp.

- Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

c) Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp.

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp.

d) Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp.

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

- Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với số lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

- Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp.

- Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp.

e) Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế

Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục VIIa hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chính.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết

- Thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14:

Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc thông báo chuyển hồ sơ của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật này hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế. Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế

- Đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 của Bộ Tài chính: Thời gian ra quyết định hoàn thuế không quá 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng hoàn thuế.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP- Công văn đề nghị hoàn thuế.

- Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP - Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu.

10. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

10.1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

- Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;
- Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

10.2. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

- Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;

- Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

- Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

10.3. Trường hợp hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế

10.4. Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

- Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan thì được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

- Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

+ Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

+ Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

+ Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

- Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

+ Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

+ Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

+ Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

10.5. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

- Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

- Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế. Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Hải quan 54/2014/QH13.

- Điều 19 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

- Từ Điều 33 đến Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ

trường Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 28/01/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/05/2015 của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp.

- Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

TÊN TỔ CHỨC ⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố .../...
V/v đề nghị hoàn thuế ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ... ⁽²⁾ (Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)**I. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị hoàn thuế:**

1. Tên người nộp thuế: ...

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ : ...

Quận/huyện: ...

Tỉnh/thành phố: ...

Điện thoại: ...

Fax: ...

Email: ...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác: ...

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch: ...

Địa chỉ : ...

Quận/huyện: ...

Tỉnh/thành phố: ...

Điện thoại: ...

Fax: ...

Email: ...

Hợp đồng đại lý hải quan số: ...

ngày ...

II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước

1. Thông tin về tiền thuế đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: VNĐ

STT	Loại thuế	Thông tin tờ khai hải quan/tờ khai hải quan bổ sung		Thông tin Số, ngày Quyết định ấn định thuế		Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế đề nghị		
		Số tờ khai	Ngày tờ khai	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Thu Ngân sách nhà nước	Tài khoản tiền gửi	Bù trừ số tiền thuế, thu khác còn nợ	Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp	Hoàn trả trực tiếp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng:										

(Bằng chữ: ...)

2. Lý do đề nghị hoàn thuế: ...⁽³⁾

3. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

3.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

 Có, số chứng từ thanh toán: Không.

3.2. Hàng hóa chưa qua sử dụng, gia công, chế biến

 Có Không

3.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuế

 Có Khôngd) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuế, đi mượn:⁽⁴⁾ Có. Không.

4. Hình thức hoàn trả

4.1. Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ (cột 9) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.2. Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp (cột 10) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.3. Hoàn trả trực tiếp (cột 11) :

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ...

Bằng chữ: ...

Trong đó:

Chuyển khoản: Tài khoản số: ... Tại Ngân hàng (Kho bạc nhà nước)...

Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

Hồ sơ, tài liệu kèm theo: ...⁽⁵⁾

Tổ chức/cá nhân cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

Họ và tên:...

Chứng chỉ hành nghề số:...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

⁽¹⁾ Đối với cá nhân: Bỏ trống.

⁽²⁾ Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế.

⁽³⁾ Ghi rõ lý do và điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

⁽⁴⁾ Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuế, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế.

⁽⁵⁾ Liệt kê tài liệu kèm theo

Mẫu số 10

**BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ
NHẬP KHẨU**

(Kèm theo công văn đề nghị hoàn thuế số ngày)

Tên người nộp thuế: ...

Mã số thuế:...

Địa chỉ:...

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: ...

Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu: ...

STT	Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT)							Tờ khai xuất khẩu sản phẩm				Mã nguyên liệu, vật tư nhập khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT sử dụng cho sản phẩm xuất khẩu	Định mức sử dụng thực tế	Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu	Ghi chú
	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Lượng	Trị giá tính thuế nhập khẩu	Thuế suất thuế nhập khẩu	Số tiền thuế nhập phải nộp	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan	Đơn vị tính	Lượng							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

..., ngày... tháng...năm...

**NGƯỜI NỘP THUẾ (hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP
PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

16. Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động⁸

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan.

- Bước 2: Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

- Bước 3: Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan hoặc thông qua đường bưu chính.
- Nộp hồ sơ qua Hệ thống điện tử

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.1 Thành phần hồ sơ

- Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.
- Ngoài ra, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

+ Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp*;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: *01 bản chụp*;

+ Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: *01 bản chụp*;

+ Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: *01 bản chụp*;

+ Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng

⁸ Chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp;

+ Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chính.

+ Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

+ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu

- Ngoài hồ sơ miễn thuế nêu trên, tùy từng trường hợp người nộp thuế phải nộp thêm:

+ Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 (mười hai) tháng trở lên: 01 bản chụp;

+ Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 (mười hai) tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp;

+ Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp;

+ Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản sao công chứng hoặc chứng thực;

+ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

3.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

- Căn cứ hồ sơ hải quan và Quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan, cụ thể như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 (hai) giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 (tám) giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày;

Cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc để bảo đảm kịp thời việc xếp dỡ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc xuất cảnh, nhập cảnh của hành khách, phương tiện vận tải hoặc trên cơ sở đề nghị của người khai hải quan và phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn hoạt động hải quan.

Trong thời hạn tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Tài chính.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Tổng cục Hải quan.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn

thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, bao gồm:

+ Tổ chức Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước.

+ Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

+ Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

- Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

- Khoản 2 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan và thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Điều 7, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- *Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.*